

# Pure Mathematics 2

## A-Level Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
Pure Mathematics	纯数学	chún shù xué
logarithms	对数	duì shù
exponential function	指数函数	zhǐ shù hán shù
modulus	绝对值	jué duì zhí
polynomial	多项式	duō xiàng shì
degree	次数	cì shù
quotient	商	shāng
remainder	余数	yú shù
remainder theorem	余数定理	yú shù dìng lǐ
factor theorem	因式定理	yīn shì dìng lǐ
indices	指数	zhǐ shù
laws of logarithms	对数定律	duì shù dìng lǜ
natural logarithm	自然对数	zì rán duì shù
linear form	线性形式	xiàn xìng xíng shì
secant	正割	zhèng gē
cosecant	余割	yú gē
cotangent	余切	yú qiē
trigonometric identities	三角恒等式	sān jiǎo héng děng shì
compound angle	复合角	fù hé jiǎo
double angle	二倍角	èr bèi jiǎo
R-formula	辅助角公式	fǔ zhù jiǎo gōng shì
product rule	乘积法则	chéng jī fǎ zé
quotient rule	商法则	shāng fǎ zé
parametric equations	参数方程	cān shù fāng chéng
implicitly	隐式	yǐn shì
trapezium rule	梯形法则	tī xíng fǎ zé
root	根	gēn
sign change	变号	biàn hào
iteration	迭代	dié dài
iterative formula	迭代公式	dié dài gōng shì
converge	收敛	shōu liǎn